

# Hai

## MỘT MAI NHÌN LẠI

(VIẾT VỀ BÙI GIÁNG)

- I. Hỏi tên? Rừng biển xanh dâu
- II. Xin chào nhau giữa con đường
- III. Ta đi còn gửi đôi giòng



Thi Sĩ Bùi Giáng  
Tranh của Trịnh Thanh Tùng

I

## Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu

---

*Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu  
Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu rất xa.*



## TIỂU SỬ TỰ GHI<sup>(\*)</sup>

- 1926 - được bà mẹ đẻ ra đời
- 1928 - bị té bể trán, vết sẹo còn nguyên kỷ niệm, hai năm trời chết đi sống lại
- 1933 - bắt đầu đi học a, b, c... trường làng tại Thanh Châu với thầy Cù Đình Quý
- 1936 - học trường Bảo An với thầy Lê Tri Viễn
- 1939 - ra Huế học tư thực với những thầy Cao Xuân Huy, Trần Đình Đán, Hoài Thanh Nguyễn Đức Nguyễn, Đào Duy Anh, vân vân
- 1940 - về Quảng Nam chăn bò
- 1942 - trở ra Huế, vì nhớ nhung gái Huế
- 1949 - nhập ngũ, bộ đội công binh. Hai năm sau giải ngũ
- 1952 - vào Sài Gòn, 1955 (57) khởi sự viết về Nguyễn Du và một vài nhận xét về *Truyện Kiều* và một vài nhận xét về Bà Huyện Thanh Quan, một vài nhận xét về *Chinh Phụ Ngâm...* (TÂN VIỆT xuất bản)

---

(\*) Đây là tài liệu do cố thi sĩ Bùi Giáng ghi chép ngay trong cuốn sổ tay của chúng tôi vào một buổi trưa ngày mùng 10 tháng 11 năm 1993 tại chùa Pháp Vân, Gia Định, Sài Gòn. Nay công bố nguyên văn để các nhà tiểu sử học có thêm một tư liệu chân xác về cuộc đời của cố thi sĩ. (Thích Nguyên Tạng).

Biên tập chú thêm: Đưa vào tập sách này, chúng tôi giữ nguyên câu chữ, chỉ chỉnh lại một số lỗi chính tả thống nhất và phù hợp với cách viết phổ thông ngày nay.

• 1957 - TÀN VIỆT xuất bản: *Giảng luận về Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Giảng luận về Chu Mạnh Trinh, Giảng luận về Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị*

• 1962

*Tập thơ Mưa Nguồn*

*Tư Tưởng Hiện Đại*

• 1963

*Lá Hoa Cồn (thơ)*

*Ngàn Thu Rớt Hột (thơ)*

*Màu Hoa Trên Ngàn (thơ)*

*Martin Heidegger Và Tư Tưởng Hiện Đại* (hai tập) (do đưa em...)

• 1965 - nhà cháy mất trụi bản thảo

In vôi vàng *Sa Mạc Phát Tiết* (An Tiêm)

*Dialogue* (viết *Avantpropos* (viết giúp cho Nhất Hạnh, Lá Bối) và *Lettre à René char*) (Lá Bối in)

*Sa Mạc Trường Ca* (An Tiêm in bản)

• 1968 - 68

Dịch *Martin Heidegger Erlauteningen gu Heidegger* dịch. Giảng giải về thơ.

(*Lời Cổ Quân* (An Tiêm) *Lễ Hội Thăng Ba*) (Quế Sơn Võ Tánh)

*Con Đường Ngã Ba* (An Tiêm)

*Bài Ca Quần Đảo* (Nguyễn Đình Vương)

• 1969 - Bắt đầu điên rục rờ

• 1970

1. Lang Thang Du hành Lục Tỉnh (Khách sạn Long Xuyên Bà Chủ cho ở đầy đủ tiện nghi không lấy tiền)

2. Gái Châu Đốc Thương yêu và Gái Long Xuyên Yêu dấu

3. Gái Chợ Lớn khiến bị bệnh lậu (bệnh hoa liễu)

• 1971 - 75 - 93

Diên rở lừng lẫy chết đi sống lại về vang

Rong chơi như hài nhi (con nít)

Được gia đình ông Phó Chủ tịch (482) Lê Quang Định, Hội đồng Thành phố đối xử thơ mộng thênh.

Kính Dâng Kim Thúy, Kim Hồng, Kim Hoa, đôi lời rớt cuộc....

Bình sinh mộng tưởng vấp phải niềm thương yêu của Kim Cương Nương Tử, Hà Thanh Cố Nương và Mẫu Thân Phùng Khánh (tức Tri Hải Ni Cô)

Do đâu mà ra được như thế?

Đáp: Có lẽ đầu tiên kỳ tuyệt là do ân nghĩa bốn bề thiên hạ đi về tập hợp tại Già Lam, Vạn Hạnh và Long Huệ và Tịnh xá Trung Tâm và Pháp Vân và xiết bao Chùa Chiền Miền Nam nước Việt, không biết nói sao cho hết.

## VÀI NÉT VỀ BÙI GIÁNG (Đôi lời tiếp dân)<sup>(\*)</sup>

Ngô dũ Điểm già  
KHỔNG TÙ

Viết đôi lời hay nhiều lời về Bùi Giáng không bằng đọc Bùi Giáng. Đọc Bùi Giáng không bằng giao du với Bùi Giáng. Giao du với Bùi Giáng không bằng sống như Bùi Giáng. Mà sống như Bùi Giáng thì thật vui mà thật khó vậy.

Hiếm có tác giả nào mà khi ta đọc đôi câu cũng có thể cảm thụ được cái tinh thể của toàn bộ văn nghiệp đồ sộ, nhìn một hành vi mà thấy được phong độ dị thường của cả bình sinh. Một giọt nước mang cả lượng hải hàm của đại dương, nói như nhà Phật. Các bậc thâm trầm ngày xưa gọi đó là *Mỏ cửa thấy núi, một khí xuyên suốt* (*Khai môn kiến sơn, nhất khí quán hạ*), Phương Tây bảo rằng Văn là Người. Quả ở đây, Người trở thành Văn, Văn với Người không hai.

---

(\*) Bài này nguyên văn có tên *Vài nét về Bùi Giáng*, in lần đầu (1990) như là bài viết nội bộ cho gia phả của dòng họ ("Bùi Tộc Phó Hê", Vinh Trinh, Duy Xuyên, Quảng Nam), sau đó được đăng lại trên tạp chí *Khởi Hành*, số 2 năm 1998 và nhiều tạp chí khác. Được sự đồng ý của tác giả, chúng tôi lược đi phần đầu nói về tiểu sử (sơ lược) của Bùi Giáng; về tiểu sử Bùi Giáng, xin xem bài của Đặng Tiến dưới đây.

Bùi Văn Nam Sơn - dịch giả, nhà nghiên cứu triết học, là người trong gia tộc (chủ họ) của Bùi Giáng.



Anh Giáng là sao Văn Khúc “hạ giáng” vào cửa họ Bùi ta chăng? Là một Thi Quý hay Thi Tiên có một không hai trong nền Văn Dân tộc? Là một bậc La Hán tự phát nguyện trở thành xác thịt để khóc cười an ủi chúng sinh? Khen hay chê, thích hay không, Anh vẫn thuộc vào loại thiên tài không định nghĩa được (génie indéfinissable) làm bằng một thứ nguyên liệu rất hiếm, là một giống chim lạ rất dễ tuyệt chủng mà Trời Đất – không nỡ làm đứt mạch Văn, làm cạn nòi Tinh – lâu lâu lại cho phục sinh một lần. Thứ nguyên liệu ấy rất nhẹ đồng cân nên ít bám bụi, lung linh sương bóng (hốt hê hoàng hê), khó nắm bắt mà lại cứng rất kèn càng, quá cỡ thợ mộc, nếu ta không chịu khó gắng sức lên một tí thì không đo lường được:

*Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu*

*Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa*

*Gọi tên rằng một, hai, ba*

*Đếm là diêu tường, đo là nghi tâm.*

Bốn câu tự giới thiệu gọi ta nhớ đến René Char, một thi sĩ lớn của Pháp:

*Je parle de si loin*

*Comment m'entendez-vous?*

*(Tôi nói từ cõi rất xa*

*Ngài nghe tôi như thế nào?)*

Nếu *Thính* là nghe ở vòng ngoài, còn *Văn* là lắng tai Chung Kỳ, nghe được ở bề sâu, bề xa thì nghe tiếng thơ Bùi Giáng giống như nghe một cơn mưa từ ngàn thu trước, đến hôm nay mới *rớt hột* trở về. Nguồn thơ ấy u huyền, bí nhiệm như một mè cung chỉ tự *giải mã* với người đồng điệu. Nó sâu xa, hùng hậu mà hồn nhiên, trong sạch và ngộ nghĩnh như những bài kệ khẩu chiếm của các Thiển Su. Nó cương bức ngôn ngữ một cách dữ dội, không thương tiếc để giúp cho ngôn ngữ tự bộc lộ năng lực sinh hoá

không cùng, từ đó khơi mở ra một chân trời với thi ca nhân loại: một hồn Thơ rất cổ kính đồng thời lại mang tâm thức hiện đại, đúng hơn, *hậu hiện đại* (post-moderne), nơi đó mọi ý, mọi lời đều đa tầng, đa nghĩa, đa chức năng, nhằm bộc lộ cho được một cái gì rất Sơ Nguyên, Đơn Giản, song đã trải qua biến dịch nên phong phú, điệp trùng.

Hồn thơ ấy, bắt đầu từ những gì rất trần thế, không ít đau buồn từ thuở nhỏ:

*Bước xa bờ cỏ, xa đường thương yêu...  
... Tóc xanh kỳ hẹn sai ngày  
Khóc ngang giữa mộng canh dài mấy phen...  
... Già từ khi bước chân ra  
Chết từ sơ ngộ màu hoa trên ngàn...  
... Tuổi thơ nhiếp dẫn sai miền  
Đỏ xiêu phấn bướm, phi tuyến vọng âm...*

Và khi lớn lên chứng kiến:

*Hải hùng bi kịch đổi tranh  
Trùng quan vó ngựa tế nhanh trong mù  
Thây người nát ở phía sau  
Nghìn thu khép mắt khổ đau khôn hàn*

lại trở thành nguồn thơ nghịch ngợm nhất, vui vẻ nhất xưa nay:

*Tôi nói điệu điên rồ  
Áy là vui vậy.*

Bùi quân bước được vào *Hoan hỷ địa*, sau khi đã *khóc ngang giữa mộng*, đã *rú như beo róng, như hùm đối hang* trong những trận tung hoành bút mực. *Sư tử biến thành hài nhi. Nhân loại mới nói cười như trẻ nhỏ.* Quá trình chuyển hóa và đạt đạo của Bùi Giáng là tiêu biểu cho ý thức và tinh thần thời đại mà anh đã gặp gỡ, chia sẻ với những nhà tư tưởng và nghệ sĩ lớn Đông Tây.

Cái Vạn Vật nhất thể ở khởi nguyên chưa phân ly thì còn hàm hõn nhưng đầy sức sống. Biểu hiện nơi con người là các bậc Thánh Hiền còn nguyên khối: họ là nhà thơ, nhà tư tưởng, nhà hành động. Huyền thoại và lý tính còn chan hòa vào nhau. Song, lô-gich tất yếu của sự phát triển thúc đẩy sự phân ly, mang lại sự phồn tạp và cả những nguy cơ, thảm họa: sự phân ly giữa Lý Tính (Apollon) và Đam Mê (Dionysos), giữa Tư Duy và Mơ Mộng, giữa Đông và Tây, giữa Cơ Giới và Tự Nhiên... Sự phân ly ấy còn trầm trọng khi con người thời đại xem sự phân ly là tự nhiên, lãng quên mất nguồn suối nguyên thủy và nhất là không tìm ra phương thuốc cứu nguy. Sa mạc lớn dần, chủ nghĩa hư vô lan tràn khắp chốn:

*Trần gian bất tuyết một lần.*

*Nghe triều biển lục xa dần non xanh...*

*Mâu hoang đảo từ đây em sẽ ngó*

*Cát xa bờ tợ chỉ rồi chiêm bao*

Làm sao nối lại non xanh và biển lục, giữa cát và bờ? Làm sao chuẩn bị cho một cuộc đối thoại tái hợp nhất thiết phải có giữa Đông và Tây? Làm sao bắt lại nhịp cầu tương giao, tương ứng giữa thi ca và tư tưởng, hai lĩnh vực vốn hoạt động theo quy luật riêng ở hai đầu vực thẳm mà lại có mối quan hệ tàng ẩn thâm thiết ở cội nguồn?

*Cành Lương mộc bão bùng về vẩy hãm*

*Sầu Thái Sơn cô tịch lạnh liền miên*

*Hoài vọng uống bên nôi đời thê thảm*

*Hòn núi sông xin tái lập xanh miên.*

Tái lập lại một miền tương ứng xanh tươi sức sống nguyên sơ (*Anh cùng em đi hái lộc xanh đầu*) để núi Thái Sơn không bị sụp

đổ, cành Lương mộc không bị huỷ hoại<sup>(1)</sup> như lời thở than và mong mỏi của Đức Khổng ngày xưa là đi lần theo con đường của Tăng Diễm *Tám sông Nghi, hóng mát ở đền Vũ Vu, rồi ca mà về*<sup>(2)</sup> theo nghĩa sâu xa là thoát khỏi chấp trước vui vẻ, trở về nguồn cội với trí tuệ bao dung rộng mở:

*Đời xiêu đổ nguồn xưa anh trở lại  
Giữa hư vô em giữ nhé ngàn này.*

Hiếm hoạ dập dồn. Cần một cứu tinh. Như mọi nhà nhân bản, Bùi Giáng lên tiếng kêu cứu và báo động. Cứu tinh chính là trí tuệ bao dung, mềm dẻo của Nguyên Lý Mẹ, của Thiên Tính Nữ tràn ngập, rộn ràng trong thơ Bùi Giáng. (Theo quan điểm phân tâm, kẻ nói nhiều, nói công khai và không nguy trang về tình nữ lại là kẻ không còn bị ảm ức mà đã tìm được con đường thanh tẩy, giải thoát). Bởi vì Phật Tổ có thể giải ngộ cho ta, nhưng Quan Âm mới ra tay cứu khổ; Phục Hy kiến lập quy củ, nhưng Nữ Oa mới chịu khó vá trời chớ che con cháu. Âu Cơ, Thúy Kiều, Monroe, Kim Cương, Phùng Khánh...<sup>(3)</sup> đều là biểu tượng của Huyền Tân<sup>(4)</sup> như thế cả:

*Mẹ xin chiếu cố sa mù cho con*

Nói những điều nghiêm trọng như vậy bằng ngôn ngữ *thần*

---

(1) Đức Khổng Từ khi gán mắt đã than: *Thái sơn kỳ đối hồ, Lương mộc kỳ hosi hồ, Triết nhân kỳ nuy hồ?* (*Núi Thái Sơn mà đổ sao, cây gỗ tốt mà hỏng sao. bậc triết nhân mà nguy sao?*).

(2) Ông Tăng Tích, còn gọi là Tăng Diễm, và con là ông Tăng Sâm, thường gọi là Tăng Tử, đều là môn đệ của Đức Khổng Tử. Một hôm được Đức Khổng hỏi về chí hướng của mỗi đệ tử đang ngồi hầu ngài, ông Tăng Diễm đã thưa: [...] *Dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy*, ngụ ý muốn sống ngoài vòng cương tỏa của lợi danh. Đức Khổng Tử tán đồng quan điểm đó, Ngài đã nói: *Ngộ dư Diễm dã* (Ta cùng với Tăng Diễm vậy).

(3) Các nhân vật nữ mà thi sĩ Bùi Giáng thường nhắc đến trong các tác phẩm của mình.

(4) Huyền Tân (Huyền = nghĩa lý sâu kín; Tân = con thú giống cái) nghĩa là Nguyên Lý Mẹ (chữ trong *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử).

*thông du hý*, vì ngôn ngữ là quê chung của Thi Ca và Tư Tưởng và cũng là biểu tượng đẹp đẽ nhất của Mẹ: nó sinh sôi vô hạn, sinh hóa vô lường và luôn ẩn mật, tinh tế ở cả phần vô ngôn, ẩn ngữ. Ngôn ngữ biểu hiện ra nơi Bùi Giáng bằng ngụ ngôn, hoa ngôn, chi ngôn... để gói ghém những gì uyên nguyên, sâu kín mà ngôn ngữ thông thường của khái niệm bị cực hạn không hàm chứa nổi:

*Nguyên hình Nữ Chúa trên ngày phù du*

*Nữ Chúa* là sức mạnh cứu khổ cứu nạn của Mẹ, làm Ngôi Lời cho nhân thế. Có thể hiểu tại sao các tác phẩm cổ kim qua ngòi bút dịch thuật tài hoa của Bùi Giáng đều là những cơ hội để được tái tạo theo nguyên nghĩa chữ Dịch là chuyển hoá nhằm bắt nhịp cầu Ô Thước như đã nói trên kia. Trong tay người thợ xoàng thì phiên dịch, sao chép ba lần là mất gốc (tam sao thất bản). Trong tay người thợ thiên tài, nó được nâng lên ba lần để có thể hợp giao với nhau ở phương trời mới. Kinh A Di Đà trang nghiêm; kinh Hoa Nghiêm thì bay bổng, rực rỡ muôn màu, nhưng cả hai đều nhất lí, chỉ tùy theo căn cơ của mỗi người.

Bùi Giáng là *Tiếp Dẫn Đạo Sư* trong ngôn ngữ Việt Nam hiện đại.

Văn nghiệp phong phú, anh hoa phát tiết của Bùi Giáng chắc sẽ còn làm tổn nhiều giấy mực của người đời sau.

Nhưng riêng cái huệ tâm và nguồn vui từ bi bất tuyệt của anh Giáng là phước huệ dư dự dành cho họ Bùi ta vậy. Hãy biết ơn anh.

## SƠ THẢO TIỂU TRUYỆN BÙI GIÁNG<sup>(\*)</sup>

*Des lisières lointaines  
les cerfs ont bramé  
(Từ ven rừng xa  
tiếng nai gào gọi)  
Apollinaire*

Sơ thảo, gọi như vậy vì tính cách sơ lược của bài viết.

Vì một số dữ kiện nêu lên, không chắc chắn, dù cho người viết hết lòng tìm căn cứ. Chung quanh Bùi Giáng có nhiều giai thoại, dần dần trở thành huyền thoại, đồng thời với những tư liệu có khi không hợp lý, hay mâu thuẫn, không dễ gì kiểm chứng.

Sơ thảo, vì lối biên tập còn rườm rà, khi chúng tôi cố tình muốn đưa ra nhiều tư liệu, có lúc ngoài lề, để người khác có thể men theo và truy cứu thêm, về chuyện này hay chuyện khác.

Sơ thảo, tóm lại, không phải là lời từ tốn vào đề chiếu lệ, mà là lời mời gọi giới văn học và độc giả cải chính, bổ sung đào sâu hay nâng cao.

Bùi Giáng đứng tên trên khoảng 60 đầu sách, chủ yếu là 14 tập thơ, xen kẽ 19 dịch phẩm, 6 sách giáo khoa đầu tay, phần còn lại là biên khảo về triết học và thơ. Hiện nay còn khoảng 10 tập

---

(\*) Bài viết nhân ngày tưởng niệm Bùi Giáng 7-10-2003, in theo *talawas.org*.  
Dặng Tiến - nhà văn, nhà nghiên cứu, phê bình văn học, cựu Giáo sư Ban Việt học,  
Đại học Paris 7.

thơ và nhiều văn bản dịch, chưa in... Bùi Giáng có vẽ tranh và có để lại tác phẩm, chủ yếu là ký họa.

Trên cơ bản, Bùi Giáng là nhà thơ.

\*

\* \*

Bùi Giáng là tên thật.

Có khi sử dụng nhiều bút danh khác: Văn Mông, Bùi Bằng Giúi, Bùi Bằng Giúi, Bằng Giúi, Trung Niên Thi Sĩ, Đười Ươi Thi Sĩ.

Ông sinh ngày 17 tháng 12 năm 1926, Bình Dân, tại làng Thanh Châu, nay đổi thành Duy Châu vì thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam<sup>(1)</sup>.

Thân phụ là Bùi Thuyên, tục danh Cửu Tỷ, địa chủ giàu có; thân mẫu là Huỳnh thị Kiên, còn tên là Hai. Cụ Bùi Thuyên có hai đời vợ, bà trước là con Phạm Tuấn, là một trong năm tiến sĩ đồng khoa 1898 cùng quê Quảng Nam, gọi là Ngũ Phụng Tề Phi<sup>(2)</sup>. Bà mất sớm khi hạ sinh người con thứ ba. Bà sau là cháu nội cụ Hoàng Văn Bảng, em ruột Hoàng Diệu, Phó bảng khoa 1853, Thượng thư Bộ Binh, Tổng đốc Hà Ninh, tuấn tiết tại Hà Nội năm 1882. Bà sinh được hai gái và bảy trai. Bùi Giáng là con thứ năm, kế cả con bà mẹ trước, nên còn tên là Sáu Giáng.

Những chi tiết này chứng tỏ Bùi Giáng xuất thân từ một giòng họ gia thế. Họ này gốc Nghệ An, di dân vào đây từ đời Hồng Đức<sup>(3)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Du khách đi thăm di tích Chàm ở Mỹ Sơn, từ quốc lộ số 1, lấy tỉnh lộ 610 khoảng 15km sẽ đi qua làng Duy Châu. Đi thêm 30km sẽ đến làng Trung Phước, nơi Bùi Giáng chôn dè, nay đổi là Quế Phước vì thuộc huyện Quế Sơn, phía mỏ than Nông Sơn. Cả hai làng đều nằm bên sông Thu Bồn, bờ bên này và bên kia.

<sup>(2)</sup> Năm người theo thứ tự là: Phạm Liêu, Phan Quang, Phạm Tuấn, Ngô Truân và Dương Hiến Tiến. Ngoại trừ Phan Quang huyện Quế Sơn, bốn người kia đều thuộc huyện Diên Phước, nay là Điện Bàn.

<sup>(3)</sup> Bùi Tấn. *Chóp Biển*, Sài Gòn, Anaheim, 1996, tr. 35.

Nhiều người trong giòng họ này nổi tiếng như bác sĩ Bùi Kiến Tín, sản xuất dầu khuynh diệp, kỹ sư Bùi Thanh, hay giáo sư Bùi Xuân Bào, gia đình ra lập nghiệp tại Huế.

*”Dòng họ Bùi giàu có bậc nhất trong vùng với những sở ruộng “cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi”. Bùi Giáng trong mắt người dân thuở đó là một trang công tử. Dòng họ Bùi gốc ở Vinh Trinh lên ngụ cư ở Trung Phước khoảng những năm đầu của thập kỷ 40. Hồi đó, dòng họ có những căn nhà lầu đầu tiên ở xứ này. Trong nhà của họ có rất nhiều nô bộc. Sau này, nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân nhận xét rằng những dòng họ giàu có nổi tiếng ở xứ Quảng đều sinh sống dọc hai bên triền sông, tận dụng lợi thế “nhất cận thị, nhị cận giang”<sup>41</sup>.*

Sông Thu Bồn quanh năm có lưu lượng cao, nối liền miền Thượng Du với cửa Đại (Hội An), cửa Hàn (Đà Nẵng) và cửa Kỳ Hà (Tam Kỳ) qua nhiều sông lớn khác. Do đó, Vương quốc Chăm đã đóng đô tại vùng Trà Kiệu, bên sông này, khoảng thế kỷ IV.

Nhờ kinh tế phồn thịnh, dân địa phương nhiều người học hành và đỗ đạt.

Bùi Giáng sinh ra và lớn lên giữa *“những dãy nhà rộng thênh thang tường xây bằng đá”<sup>42</sup>*. Thời niên thiếu giữa một thiên nhiên phong phú, nhiều sắc thái: sông hồ, đồi núi, ruộng nương là một thiên đường mà *Bùi Giáng* suốt đời hoài vọng, và gọi là *cố quận*. Trong *Ngày tháng ngao du*, ông kể: *“Hồi nhỏ, tôi được sanh ra và lớn lên trong miền quê hẻo lánh. Chung quanh có ruộng đồng sông núi trùng điệp, những đám cỏ chạy suốt tuổi thơ. Làng tôi xưa kia có nhiều cỏ mọc, cỏ mọc từ trong làng ra ngoài ruộng, tới những cồn, gò, đồi núi thật xanh. Từ đó về sau, tôi tìm kiếm*

<sup>41</sup> Nguyễn Minh Sơn, báo *Người Lao Động*, số Xuân Quý Mùi, 2003, TPHCM.

<sup>42</sup> Bùi Công Luân (em ruột Bùi Giáng), báo *Khởi Hành*, số 25, tháng 11/1998, tr. 27, California.



*mãi một màu xanh không còn nữa vì những trái bom và hòn đạn khổng lồ”.*

Có lẽ vì vậy mà mãi đến tuổi 71 ông mới về quê sau non 50 năm xa cách, qua bài thơ *Tâm sự*, 1996, trong *Đêm ngắm trăng*.

Về học trình của Bùi Giáng, tư liệu chi tiết nhất là bài diễn văn năm 1995 của Bùi Văn Vịnh, em ruột: “*Thuở nhỏ, anh học trường Bảo An, tại Điện Bàn, Quảng Nam. Sau đấy, anh theo Trung học ở trường Thuận Hóa, Huế. Năm 1945, đang lớp Đệ tứ thì gặp đảo chính Nhật, song anh kịp đậu Thành chung (Diplôme). Cùng năm, anh lập gia đình riêng - chị qua đời ba năm sau. Việt Minh lên, anh trôi nổi khắp các tỉnh Nam Ngãi Bình Phú của Liên Khu V trong vùng kiểm soát này. Cho đến 1950, khi có kỳ thi Tú tài đặc biệt do Liên Khu V tổ chức (“đặc biệt” vì đề thi do Liên Khu IV gửi vào, thi xong bài thi gửi ra Liên Khu IV chấm), anh đậu Tú tài II Văn chương, rồi lên đường ra Liên Khu IV, tới Hà Tĩnh, để tiếp tục vào học Đại học. Từ Liên khu V ra Liên khu IV phải đi bộ theo đường mòn trên núi, hơn một tháng rưỡi trời. Khi ra đến nơi, trong này khai giảng sau khi nghe ông Viện trưởng Đại học đọc diễn văn, Bùi Giáng quay ngay về Quảng Nam - với một tháng rưỡi đi bộ nửa theo đường mòn trên dãy Trường Sơn. Và anh bắt đầu quãng đời “Mười lăm năm chẵn dê ở núi đồi Trung Việt”. Xin mở một ngoặc đơn: con số “15” được hiểu với nghĩa tượng trưng của điển “mục dương”, và anh chẵn dê chứ không bò hay trâu! Tháng 5-1952, gửi đàn dê lại cho... chuồng chuồng, châu chấu, anh băng qua Huế lấy Tú tài tương đương, để vào Sài Gòn ghi danh theo học Đại học Văn khoa. Lần này nữa, sau khi nhìn danh sách các giáo sư sẽ giảng dạy, anh quyết định chấm dứt việc học ở trường của mình tại đây.”<sup>(6)</sup>*

<sup>(6)</sup> Bùi Văn Vịnh, trong *Chớp Biển*, sđd, tr. 90.

Nhiều bài biên khảo sử dụng tư liệu này, vì tư cách của tác giả và những dữ kiện cụ thể được đưa ra. Nhưng cũng có người tự hỏi: Hà Tĩnh thì làm gì có Đại học? Năm 1952, thì Sài Gòn làm gì có Đại học Văn khoa<sup>(7)</sup>.

Chúng tôi dò hỏi và đề nghị một học trình khác của Bùi Giáng:

- Tiểu học: Bùi Giáng có học trường Viên Minh, Hội An.

- 1940 ông bắt đầu vào Trung học, trường Cẩm Bàn, Quy Nhơn. Trường tên như thế vì là tên làng của chủ trường, ông Lâm Tô Bông, người Quảng Ngãi.

- 1941-1945: Bùi Giáng ra Huế, học trường Tư thực Thuận Hóa. Thầy là các vị Hoài Thanh, Đào Duy Anh, Trần Đình Đan, Lê Trí Viễn... Hai ông sau là cùng quê với Bùi Giáng. Nhà thơ khám phước và về sau có viết bài ca ngợi các bậc thầy này.

- 1945: Nhật đảo chính.

Ông đỗ bằng Thành chung, thường gọi là Diplôme, sau khi thi hỏng năm trước, và ở lại lớp Tứ niên C.

- 1943: Bùi Giáng đọc trên báo *Bạn Đường*, do Hướng Đạo chủ trương, in tại Thanh Hóa, mấy câu thơ:

*Một mừng một nẻo quê chung*

*Người về cố quận, muôn trùng ta đi.*

Theo Bùi Giáng “*Đấy là một niềm tương ngộ, cuộc trùng phùng, những tao ngộ tình cờ trong một cuộc Hội Thoại*”.

Có thể xem như là khởi điểm nguồn sáng tạo văn học của Bùi

---

<sup>(7)</sup> Trường Đại học Văn khoa, Sài Gòn có từ 1958. Trước đó, có lớp Văn dạy tại Đại học Sư phạm, 1956. Khoa trưởng cả hai trường thời đó là GS. Nguyễn Huy Bảo, mà Bùi Giáng tỏ lòng ngưỡng mộ, như đã tuyên bố ở trang 17, báo *Thời Văn*, 6-1997, Sài Gòn.

Tại Khu IV, khoảng 1948, chỉ có lớp dự bị Văn khoa, 7 sinh viên học với GS. Đặng Thai Mai, làng Quán Tín, Thanh Hóa, và GS. Cao Xuân Huy tại Diên Châu, Nghệ An. Cụ Huy là thầy Bùi Giáng môn Pháp văn, tại trường Thuận Hóa, Huế.

Giáng, như ông thổ lộ ở phần đầu *Lời Cố Quận* (1972), mà không cho biết tên tác giả câu thơ.

Tuy nhiên trước đó, trong *Đi Vào Cõi Thơ* (1969), Bùi Giáng có trích hai câu này trong một đoạn 4 câu trong bài *Cảm thông* (14 câu, 1940) và nói rõ là của Huy Cận. Bài này chưa bao giờ được in ở các thi tập đã xuất bản của Huy Cận.

- 1945: ông về quê, cưới vợ, dọn lên Trung Phước, một làng trung du hẻo lánh.

Vợ ông tên Phạm Thị Ninh, trạc tuổi ông, sinh trưởng trong một gia đình công chức khá giả, ông bà Phán Trai, Hội An, ở gần Chùa Cầu, nay còn người em là Phạm Văn Hòa, 71 tuổi.

Bà Ninh qua đời năm 1948 vì bệnh dài hạn và đẻ non, đưa con cũng mất, tại làng Trung Phước. Người em, Bùi Công Luân, kể lại rằng khi mất, thì "*Chị không thấy mặt chồng. Anh Bùi Giáng bấy giờ đang ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên gì đó, nghe phong thanh anh đang đi học*"<sup>(8)</sup>

Chúng tôi lần theo, và được biết là giai đoạn này, Bùi Giáng tiếp tục học tại trường Nguyễn Huệ Bồng Sơn, tỉnh Bình Định. Trường này không dạy đủ lớp, chỉ dạy hai trên ba năm, bậc Tú tài, và chỉ dạy chuyên khoa Toán Lý Hóa. Bùi Giáng có ra Hà Tĩnh - bài *Kỷ niệm*, trong tập *Mưa Nguồn*, làm tại Hà Tĩnh, 1951- nhưng có thể để học tiếp ban Tú tài văn chương, rồi bỏ dở.

Tháng 5-1952, Bùi Giáng về thành<sup>(9)</sup> Rồi vào Sài Gòn dạy học.

---

<sup>(8)</sup> Bùi Công Luân, trong *Chớp Biển*, sdd, tr. 15, có đăng lại trên báo *Khởi Hành*, số 16 tháng 2-1998, tr. 20, California.

<sup>(9)</sup> Cùng một thời điểm với nhà thơ Tạ Ký (1928-1979). Tạ Ký vào học trường Khải Định 1952, Huế, học đủ ba năm cấp ba, đầu Tú tài năm 1955. Tạ Ký cùng quê, và ở cùng xóm, trong làng Trung Phước với Bùi Giáng. Làng này đã trở thành một đề tài thi ca qua câu thơ Tạ Ký:

*Trung Phước ơi, sông sâu dài uốn khúc,  
Tình cheo leo cao vút một con đèo.*

Trong chiến tranh, một chiều mưa bên bờ sông Vĩnh Điện, nhà thơ Tường Linh,

Học trình Bùi Giáng, chúng tôi chỉ biết có vậy.

Trên cơ bản ông là người tự học và đã đạt tới một kiến thức uyên bác, làm nhiều người ngạc nhiên và kính phục.

Chúng tôi phụ chú thêm ba điểm:

1. Việc hôn nhân: Khi trả lời một bài phỏng vấn của báo *Thời Văn*, 1997, Bùi Giáng có tiết lộ: “*Phải thuận theo ý cha mẹ lấy cô vợ người thành phố Hội An, suốt đời không biết cây sáu cước bầm là gì*”<sup>(10)</sup> Người em trai Bùi Công Luân có đề cập đến điều này trên báo *Khởi Hành* số 25 đã dẫn, nói rằng hai bên không yêu nhau, nhưng theo ông Hòa, em bà Ninh, thì đây là một hôn nhân tự nguyện.

2. Việc chăn dê: Khoảng 1948, tại Trung Phước, chúng tôi tin vào kỷ niệm của ông Phạm Văn Hòa:

*“Ông anh rể tôi kỳ lạ lắm. Hồi đó ông mua một đàn dê khoảng 100 con và rủ tôi đi chăn cùng. Buổi sáng ông thường lừa dê vào Giáp Nam, Gò Om, sau đó hai anh em rủ nhau xuống khe (suối) Le ngồi dưới bóng của các lùm tre và... đọc thơ suốt buổi. Có những buổi ông lang thang lên tận các quả đồi hái hoa, lá kết*

---

quê ngoại ở Trung Phước, học trò Pháp văn của Bùi Giáng, nhìn về Trung Phước, có câu thơ cảm động:

*Thấy gì đâu, chỉ thấy núi mây mờ  
Lòng gọi mãi tên làng xưa Trung Phước!*

Nhà văn Võ Phiến, 1986, có lời bình luận: “Làng Trung Phước, ngày còn ở trong nước tôi chưa đến bao giờ, chính dân làng còn khó về làng hướng hồ người xa kẻ lạ. Từ khi xa nước, nghe nói tới Trung Phước càng thấy mơ hồ tí tấp. Tôi định ninh đó là một làng đáng tưởng nhớ, đáng mê say: để gì một ngôi làng nhỏ bé heo lánh, mà có được hai thi sĩ dễ thương ngoan lành như vậy? Hơn nữa, ngoài Tạ Ký và Tường Linh, làng Trung Phước còn liên hệ đến một thi sĩ thứ ba rất quen thuộc là Bùi Giáng, người đã từng sống với đàn dê tại đây một thời gian thời kháng chiến chống Pháp”.

(Võ Phiến, *Văn học Miền Nam – Thơ*, nxb Văn Nghệ, tr. 3145, 1999, California.)

Khi mộ Tạ Ký được dời về Gò Dưa, Thủ Đức, Tường Linh có đọc điệu văn. Ngày nay cùng nghĩa trang với Bùi Giáng.

<sup>(10)</sup> Bùi Giáng, tạp chí *Thời Văn*, số 19, tháng 6-1997, tr. 26, TP HCM.